PHỤ BIỂU 04

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ QUYẾT TOÁN

Công trình: ĐX.14 (TL 12B - ĐX.1)

(Kèm theo Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 25 /3/2026 của UBND xã)

ĐVT: Đồng

STT	Cơ cấu	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị quyết toán (1)	Giá trị dự toán (dự thầu) chi tiết được duyệt (2)	Giá trị Chủ đầu tư trình (3)	Tăng (+), giảm (-); dự toán (2) so với (1)	Tăng (+), giảm (-); Chủ đầu tư (3) so với (1)	Chi chú
I	**Chi phí xây dựng**								
1	Giá trị xây dựng		Theo giá trị chủ đầu tư đề nghị	820.540.000	823.257.525	820.540.000	2.717.525	-	
	**** Tổng cộng***	**G_{XD}**		**820.540.000**	**823.257.525**	**820.540.000**	**2.717.525**	**-**	
II	**Chi phí quản lý dự án (BQL)**	**BQL**		**22.975.000**	**23.051.211**	**22.975.000**	**76.211**	**-**	
III	**Chi phí tư vấn (TV)**								
1	Chi phí khảo sát	a 1	Theo giá trị chủ đầu tư đề nghị	29.154.000	29.154.550	29.154.000	550	-	
2	Chi phí lập BCKTKT xây dựng công trình	a 2	Theo giá trị chủ đầu tư đề nghị	44.456.000	44.455.906	44.456.000	94	-	
3	Chi phí lập HSYC, đánh giá HSĐX	a 3	Theo giá trị chủ đầu tư đề nghị	1.709.000	1.709.082	1.709.000	82	-	
4	Chi phí thẩm tra dự toán gói thầu thi công	a 4	Theo giá trị chủ đầu tư đề nghị	2.766.000	2.766.145	2.766.000	145	-	
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	a 5	Theo giá trị chủ đầu tư đề nghị	26.281.000	26.368.939	26.281.000	87.939	-	
6	Chi phí thẩm tra báo cáo KT-KT	a 6			-		-	-	
	**** Tổng cộng***	**TV**	(a1 + …..a6)	**104.366.000**	**104.455.000**	**104.366.000**	**89.000**	**-**	
IV	**Chi phí khác (CK)**								
1	Chi phí bảo hiểm	b 1		-	2.058.144		2.058.144	-	
2	Lệ phí thẩm định BCKTKT	b 2	Theo giá trị chủ đầu tư đề nghị	-	91.200		91.200	-	
3	Chi phí thẩm tra quyết toán	b 3	Theo giá trị chủ đầu tư đề nghị	500.000	5.472.000	500.000	4.972.000	-	
4	Lệ phí thẩm định HSMT	b 4		-	762.275	-	762.275	-	
5	Lệ phí thẩm định kết quả LCNT	b 5		-	762.275	-	762.275	-	
	**** Tổng cộng***	**CK**	(b1 …+b5)	**500.000**	**9.146.000**	**500.000**	**8.645.894**	**-**	
V	**Dự phòng**	**DP**		**-**	**90.746**	**-**	**90.746**	**-**	
VI	**Tổng kinh phí**	**TQT**	(G_{XD}+BQL+TV+CK+DP)	**948.381.000**	**960.000.000**	**948.381.000**	**11.619.000**	**-**	

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

Công trình: ĐX.14 (ĐH.12B - ĐX.1)

(Kèm theo Quyết định số: 247/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 của UBND xã)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị quyết toán	Giá trị đã cấp, thanh toán cho công trình (Dự án) tính đến ngày đối chiếu K.Bạc	Nợ phải trả (+)	Nợ phải thu (-)
I	**Chi phí xây dựng**					
1	Giá trị xây lắp đã giảm trừ		820.540.000	820.540.000	-	-
	**** Tổng cộng***	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Trí Lực	**820.540.000**	**820.540.000**	**-**	**-**
II	**Chi phí quản lý dự án**	Công ty TNHH TVXD công trình Vạn Thiên	**22.975.000**	**22.975.000**	**-**	**-**
III	**Chi phí tư vấn**					
1	Chi phí khảo sát	Công ty TNHH MTV TVXD Tân Phát	29.154.000	29.154.000	-	-
2	Chi phí lập BCKTKT xây dựng công trình	Công ty TNHH MTV TVXD Tân Phát	44.456.000	44.456.000	-	-
3	Chi phí lập HSYC, đánh giá HSĐX	Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng An Mỹ	1.709.000	1.709.000	-	-
4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Công ty TNHH Tư vấn và xây lắp Thiên Bảo	26.281.000	26.281.000	-	-
5	Chi phí thẩm tra báo cáo KT-KT	-	2.766.000	2.766.000	-	-
	**** Tổng cộng***		**104.366.000**	**104.366.000**	**-**	**-**
IV	**Chi phí khác**					-
1	Chi phí thẩm tra quyết toán	Phòng Kinh tế xã Ba Gia	500.000	500.000	-	-
	**** Tổng cộng***		**500.000**	**500.000**	**-**	**-**
V	**Tổng cộng**		**948.381.000**	**948.381.000**	**-**	**-**